

BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN BA TƠ

I. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/3/2016 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành bộ tiêu chí rà soát diện tích quy hoạch đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu chuyển sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất.
- Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 06/3/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ba Tơ;
- Công văn số 4745/UBND-NNTN ngày 02/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 và Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030 trong khi Quy hoạch tỉnh chưa phê duyệt;

- Công văn số 295/UBND ngày 09/3/2021 của UBND huyện về việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ lập Quy hoạch sử dụng đất của huyện Ba Tơ, giai đoạn 2021-2030.

II. Vị trí địa lý

Ba Tơ là một huyện miền núi, nằm về phía Tây Nam tỉnh Quảng Ngãi, cách thành phố Quảng Ngãi khoảng 60 km, được giới hạn trong tọa độ địa lý từ 14^o31'54" đến 14^o53'54" vĩ độ Bắc và 108^o28'50" đến 108^o53'50" kinh độ Đông.

- Phía Đông giáp: Thị xã Đức Phổ.

- Phía Tây giáp: Huyện Kon Plong - tỉnh Kon Tum.

- Phía Nam giáp: Huyện K'Bang - tỉnh Gia Lai và huyện An Lão - tỉnh Bình Định.

- Phía Bắc giáp: Huyện Sơn Hà, huyện Nghĩa Hành và huyện Minh Long.

III. Hiện trạng sử dụng đất

Diện tích tự nhiên của huyện Ba Tơ đến ngày 31/12/2020 là 113.795,69 ha, được phân bổ cho các mục đích sau:

3.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Tính đến ngày 31/12/2020 diện tích đất nông nghiệp của huyện Ba Tơ là 109.350,38 ha, chiếm 96,09% diện tích tự nhiên, cụ thể:

- Đất trồng lúa có diện tích là 3.863,83 ha, chiếm 3,58% diện tích đất nông nghiệp (*đất chuyên trồng lúa nước 3.585,56*).

- Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 1.812,84 ha, chiếm 1,66% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích là 10.256,60 ha, chiếm 9,38% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng phòng hộ có diện tích là 36.350,50 ha, chiếm 33,24% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng sản xuất có diện tích là 57.052,16 ha, chiếm 52,17% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó: *Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 14.125,91 ha.*

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 5,90 ha, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp khác có diện tích là 8,55 ha, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp.

3.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Tính đến ngày 31/12/2020 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Ba Tơ là 3.877,57 ha, chiếm 3,41% diện tích tự nhiên, cụ thể:

- Đất quốc phòng có diện tích là 6,58 ha, chiếm 0,17% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất an ninh có diện tích là 1,21 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cụm công nghiệp là 5,06 ha, chiếm 0,13% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất thương mại, dịch vụ có diện tích là 7,60 ha, chiếm 0,20% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 9,16 ha, chiếm 0,24% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích là 2,00 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phát triển hạ tầng có diện tích là 1.556,43 ha, chiếm 40,14% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất giao thông có diện tích 684,17 ha, chiếm 43,96% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất thủy lợi có diện tích 585,71 ha, chiếm 37,63% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá có diện tích 2,61 ha, chiếm 0,17% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích 5,29 ha, chiếm 0,34% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo có diện tích 41,70 ha, chiếm 2,68% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao có diện tích 10,29 ha, chiếm 0,66% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất công trình năng lượng có diện tích 36,84 ha, chiếm 2,37% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông có diện tích 0,89 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất di tích lịch sử - văn hoá có diện tích 5,79 ha, chiếm 0,37% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 0,40 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 180,12 ha, chiếm 11,57% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất chợ có diện tích 2,62 ha, chiếm 0,17% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích là 10,92 ha, chiếm 0,28% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng có diện tích là 0,76 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại nông thôn có diện tích là 477,10 ha, chiếm 12,30% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị có diện tích là 57,92 ha, chiếm 1,49% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 12,81 ha, chiếm 0,33% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích là 1,88 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất tín ngưỡng có diện tích là 0,15 ha, chiếm 0,004% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích là 1.725,00 ha, chiếm 44,49% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích là 2,99 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp.

3.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng

Toàn huyện còn 567,74 ha, chiếm 0,50% tổng diện tích tự nhiên.

IV. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

Bảng 1: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 28-6-2019 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	108.067,50	109.350,38	1.282,88	101,19

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ba Tư

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 28-6-2019 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.845,60	3.863,83	18,23	100,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.589,34	3.585,56	-3,78	99,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.902,91	1.812,84	-90,07	95,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.435,20	10.256,60	4.821,40	188,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.175,64	36.350,50	-1.825,14	95,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	58.694,01	57.052,16	-1.641,85	97,20
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		14.125,91	14.125,91	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,60	5,90	0,30	105,36
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,54	8,55	0,01	100,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.611,30	3.877,57	-733,73	84,09
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,80	6,58	-3,22	67,14
2.2	Đất an ninh	CAN	1,14	1,21	0,07	106,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,26	5,06	-25,20	16,72
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,84	7,60	2,76	157,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,68	9,16	-3,52	72,24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	279,00		-279,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,00	2,00	-2,00	50,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.112,79	1.556,43	-556,36	73,67
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	794,58	684,17	-110,41	86,10
-	Đất thủy lợi	DTL	614,33	585,71	-28,62	95,34
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	3,82	2,61	-1,21	68,32
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,24	5,29	0,05	100,95
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	40,63	41,70	1,07	102,63
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,85	10,29	-3,56	74,30

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ba Tơ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 28-6-2019 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
-	Đất công trình năng lượng	DNL	387,03	36,84	-350,19	9,52
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,07	0,89	-0,18	83,18
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	47,67	5,79	-41,88	12,15
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,14	0,40	-1,74	18,69
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	200,25	180,12	-20,13	89,95
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	2,18	2,62	0,44	120,18
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,27	10,92	0,65	106,33
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	1,38	0,76	-0,62	55,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	473,10	477,10	4,00	100,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,78	57,92	12,14	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,77	12,81	-5,96	68,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,17	1,88	0,71	160,68
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	0,15	-0,02	88,24
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.602,51	1.725,00	122,49	107,64
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,16	2,99	-0,17	94,62
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,48		-0,48	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.077,33	567,74	-509,59	52,70

(Nguồn: QĐ số 518/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ba Tơ và số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020 huyện Ba Tơ)

V. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ba Tơ

Căn cứ mục tiêu phát triển - kinh tế xã hội đến năm 2030, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh phân bổ và cấp huyện xác định thêm như sau:

Bảng 2: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ba Tư

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020	Cấp tỉnh phân bổ theo CV 2874/UBN D-NNTN ngày 23/6/2021 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
						Tổng diện tích (ha)	So với hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)=(7)-(4)
I	Loại đất		113.795,69	113.795,69		113.795,69	
1	Đất nông nghiệp	NNP	109.350,38	109.318,25	-965,27	108.352,98	-997,40
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.863,83	3.854,39	-31,38	3.823,01	-40,82
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.585,56	3.576,69	-11,29	3.565,40	-20,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.812,84		1.683,83	1.683,83	-129,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.256,60	10.250,34	-693,55	9.556,79	-699,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.350,50	36.350,02	13.411,35	22.938,67	13411,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			17.967,28	17.967,28	17967,28
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.052,16	57.045,70	-4.812,01	52.233,69	-4818,47
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	14.125,91		6.337,68	6.337,68	-7788,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,90	5,89	-0,04	5,85	-0,05
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,55		143,86	143,86	135,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.877,57	3.912,68	1.086,38	4.999,06	1121,49
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,58	6,58	3,15	9,73	3,15
2.2	Đất an ninh	CAN	1,21	4,21	-0,77	3,44	2,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		30,26	-30,26		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,06		40,06	40,06	35,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,60		6,77	6,77	-0,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,16		6,37	6,37	-2,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			229,00	229,00	229,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00		131,81	131,81	129,81
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.556,43	1.388,52	875,52	2.264,04	707,61

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ba Tư

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020	Cấp tỉnh phân bổ theo CV 2874/UBND-D-NNTN ngày 23/6/2021 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
						Tổng diện tích (ha)	So với hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)=(7)-(4)
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	684,17	698,32	85,14	783,46	99,29
-	Đất thủy lợi	DTL	585,71	583,96	33,13	617,09	31,38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	2,61	2,61		2,61	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,29	5,31	1,70	7,01	1,72
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	41,70	41,51	1,96	43,47	1,77
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,29	14,06	3,55	17,61	7,32
-	Đất công trình năng lượng	DNL	36,84	39,25	506,64	545,89	509,05
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89	0,88	0,01	0,89	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	5,79	5,79	44,43	50,22	44,43
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,40	0,40	3,76	4,16	3,76
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	180,12		188,92	188,92	8,80
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	2,62		2,71	2,71	0,09
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,92		12,75	12,75	1,83
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	0,76		9,71	9,71	8,95
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	477,10	501,77	114,16	615,93	138,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	57,92	49,93	37,68	87,61	29,69
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,81		17,52	17,52	4,71
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,88		2,04	2,04	0,16

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ba Tư

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020	Cấp tỉnh phân bổ theo CV 2874/UBN D-NNTN ngày 23/6/2021 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
						Tổng diện tích (ha)	So với hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)=(7)-(4)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,15		0,15	0,15	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.725,00		1.558,74	1.558,74	-166,26
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,99		2,99	2,99	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,40	0,40	0,40
3	Đất chưa sử dụng	CSD	567,74	564,76	-121,11	443,65	-124,09

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện đến năm 2030 là 113.795,69 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

a. Đất nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 109.350,38 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 108.352,98 ha (chiếm 95,22% tổng diện tích tự nhiên), giảm 997,40 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 109.318,25 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 965,27 ha;

Bao gồm các loại đất sau:

a.1. Đất trồng lúa

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 3.863,83 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3.823,01 ha, chiếm 0,04% diện tích đất nông nghiệp (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 3.565,40 ha), giảm 40,82 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 3.854,39 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 31,38 ha;

a.2. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 1.812,84 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.683,83 ha, chiếm 0,02% diện tích đất nông nghiệp, giảm 129,01 ha so với hiện trạng năm 2020.

a.3. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 10.256,60 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 9.556,79 ha, chiếm 0,09% diện tích đất nông nghiệp; giảm 699,81 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 10.250,34 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 693,55 ha;

a.4. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 36.350,50 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 22.938,67 ha, chiếm 0,21% diện tích đất nông nghiệp, giảm 13.411,83 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 36.350,02 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 13.411,35 ha;

a. 5. Đất rừng đặc dụng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 17.967,28 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 17.967,28 ha, chiếm 0,17% diện tích đất nông nghiệp; tăng 17.967,28 ha so với hiện trạng năm 2020.

a.6. Đất rừng sản xuất

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 57.052,16 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 52.233,69 ha, chiếm 0,48% diện tích đất nông nghiệp; giảm 4.818,47 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 57.045,70 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 4.812,01 ha;

a.7. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 5,90 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 5,85 ha, giảm 0,05 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 5,89 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 0,04 ha;

a.8. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 8,55 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 143,86 ha, tăng 135,31 ha so với hiện trạng năm 2020.

b. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 3.877,57 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 4.999,06 ha, chiếm 4,39% diện tích tự nhiên, tăng 1.121,49 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 3.912,68 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 1.086,38 ha.

Bao gồm các loại đất sau:

b.1. Đất quốc phòng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 6,58 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 9,73 ha, chiếm 0,002% đất phi nông nghiệp, tăng 3,15 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 6,58 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 3,15 ha.

b.2. Đất an ninh

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 1,21 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3,44 ha, tăng 2,23 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 4,21 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 0,77 ha.

b.3. Đất khu công nghiệp

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 0,0 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 0,0 ha,

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 30,26 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định giảm 30,26 ha.

b.4. Đất cụm công nghiệp

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 5,06 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 40,06 ha, tăng 35,00 ha so với hiện trạng năm 2020.

b.5. Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 7,60 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 6,77 ha; giảm 0,83 ha so với hiện trạng năm 2020.

b.6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 9,16 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 6,37 ha; giảm 2,79 ha so với hiện trạng năm 2020.

b.7. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 0 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 229,00 ha; tăng 229,00 ha so với hiện trạng năm 2020.

b.8. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 2,00 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 131,81 ha; tăng 129,81 ha so với hiện trạng năm 2020.

b.9. Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 1.556,43 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2.264,04 ha, chiếm 0,45% đất phi nông nghiệp, tăng 707,61 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1.388,52 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 875,52 ha.

Cụ thể qua các loại đất sau:

*** Đất giao thông:**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 684,17 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 783,46 ha, tăng 99,29 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 698,32 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 85,14 ha.

*** Đất thủy lợi:**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 585,71 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 617,09 ha, tăng 31,38 ha so với hiện trạng năm 2020.
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 583,96 ha;
- Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 33,13 ha.
- * Đất cơ sở văn hóa:
 - Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 2,61 ha.
 - Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2,61 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.
 - Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 2,61 ha;
 - Diện tích cấp huyện xác định thêm 0,0 ha.
- * Đất cơ sở y tế:
 - Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 5,29 ha.
 - Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 7,01 ha, tăng 1,72 ha so với hiện trạng năm 2020.
 - Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 5,31 ha;
 - Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 1,70 ha.
- * Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo:
 - Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 41,70 ha.
 - Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 43,47 ha, tăng 1,77 ha so với hiện trạng năm 2020.
 - Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 41,51 ha;
 - Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 1,96 ha.
- * Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:
 - Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 10,29 ha.
 - Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 17,61 ha, tăng 7,32 ha so với hiện trạng năm 2020.
 - Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 14,06 ha;
 - Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 3,55 ha.
- * Đất năng lượng:
 - Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 36,84 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 545,89 ha, tăng 509,05 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 39,25 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 506,64 ha.

* Đất bưu chính viễn thông

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 0,89 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 0,89 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 0,88 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 0,01 ha.

* Đất di tích lịch sử văn hóa

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 5,79 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 50,22 ha, tăng 44,43 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 5,79 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 44,43 ha.

* Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 0,40 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 4,16 ha, tăng 3,76 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 0,40 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 3,76 ha.

* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 180,12 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 188,92 ha, tăng 8,80 ha so với hiện trạng năm 2020.

* Đất chợ

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 2,62 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2,71 ha, tăng 0,09 ha so với hiện trạng năm 2020.

b.10. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 10,92 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 12,75 ha, chiếm 0,003% đất phi nông nghiệp, tăng 1,83 ha so với hiện trạng năm 2020.

b.11. Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 0,76 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 9,71 ha, tăng 8,95 ha so với hiện trạng năm 2020.

b.12. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 477,10 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 615,93 ha, chiếm 0,12% đất phi nông nghiệp, tăng 138,83 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 501,77 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 114,16 ha.

b.13. Đất ở tại đô thị

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 57,92 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 87,61 ha, chiếm 0,02% đất phi nông nghiệp, tăng 29,69 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 49,93 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 37,68 ha.

b.14. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 12,81 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 17,52 ha, chiếm 0,004% đất phi nông nghiệp, tăng 4,71 ha so với hiện trạng năm 2020.

b.15. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 1,88 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2,04 ha, tăng 0,16 ha so với hiện trạng năm 2020.

b.16. Đất tín ngưỡng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 0,15 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 0,15 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

b.17. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 1.725,00 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.558,74 ha, chiếm 0,31% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 166,26 ha so với hiện trạng năm 2020.

b.18. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 2,99 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2,99 ha, chiếm 0,001% diện tích đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

b.19. Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 0,0ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 0,40 ha, tăng 0,40 ha so với hiện trạng năm 2020.

c. Đất chưa sử dụng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 567,74 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 443,65 ha, chiếm 0,39% diện tích tự nhiên, giảm 124,09 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 564,76 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 121,11ha.

VI. Danh mục các công trình, dự án thực hiện đến năm 2030.

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm)

VII. Giải pháp thực hiện

7.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường các biện pháp bảo vệ đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ; quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất, hạn chế sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, nghiêm cấm việc dùng các loại thuốc bảo vệ thực vật đã bị chỉ định không được sử dụng, hạn chế khai thác trắng đối với rừng sản xuất. Xây dựng hệ thống thoát nước thải trong khu dân cư, khu dịch vụ, hình thành các khu chứa rác thải tập trung để xử lý chôn lấp.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh, ... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các

loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Tích cực khai thác đất chưa sử dụng, có kế hoạch khai hoang, phục hóa để tăng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và tạo thêm mặt bằng xây dựng hạ tầng.

- Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm mặt nước chuyên dùng, ô nhiễm đất.

7.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại các xã);

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về cấp xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

7.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất

Sau khi phương án quy hoạch của huyện được duyệt, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần triển khai các biện pháp tổ chức thực hiện như sau:

- Huyện tạo mọi điều kiện để thu hút, phát huy năng lực đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và phát huy phương tiện cơ sở vật chất hiện có trên địa bàn.

- Tăng cường thông tin đại chúng, đáp ứng các yêu cầu về thông tin cho nhân dân, đặc biệt các thông tin kinh tế, khoa học kỹ thuật, thương mại.. để nhân dân có điều kiện nâng cao hiểu biết.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào các công trình lớn trên địa bàn huyện, đồng thời tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư cho các cơ sở dịch vụ.

- Công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất các cấp đến từng xã, để mọi tổ chức, cá nhân biết và thực hiện theo quy hoạch.

- Triển khai thực hiện quản lý đất đai và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai và các Nghị định, Chỉ thị, Quyết định, ... của Chính phủ và các Bộ, ngành, của Tỉnh, Huyện có liên quan đến sử dụng đất để mọi người dân biết và tránh vi phạm Luật Đất đai.

- Hoàn thành hệ thống cơ sở dữ liệu về đất, cung cấp các thông tin về đất đai trên mạng, tăng khả năng tiếp cận thông tin về đất, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ cho tổ chức, công dân liên quan đến đất đai.

- Ưu tiên quỹ đất cho các nhu cầu phát triển như: thương mại dịch vụ, khu dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng các lĩnh vực: giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng và khai thác tài nguyên đất đai theo hướng bền vững và có hiệu quả.

- Tăng cường công tác quản lý xây dựng trên địa bàn, xử lý những trường hợp xây dựng không phép, trái phép; lấn chiếm đất đai bất hợp pháp; kiên quyết thu hồi diện tích đất sử dụng sai mục đích quy hoạch.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án. Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi, tránh tình trạng nhận bồi thường nhưng phải chờ đất tái định cư. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để đảm bảo thực hiện dự án theo quy hoạch.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1.1. Tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ đến năm 2030 được thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

- Trình tự, nội dung các bước trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được xây dựng trên cơ sở đánh giá thực trạng sử dụng đất hiện nay, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian qua và những tiềm năng hiện có về tài nguyên thiên nhiên, con người cũng như căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện và các ngành đến năm 2030 trong tình hình mới.

1.2. Tổng hợp được đầy đủ các thông tin từ các phòng, ban, ngành cũng như trên địa bàn từng xã, đồng thời các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát trên địa bàn cấp xã, đến từng công trình và được cân đối với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong cùng giai đoạn nên hoàn toàn phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế của từng xã cũng như của toàn huyện, đảm bảo tính tiết kiệm và hiệu quả trong sử dụng đất, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của huyện cả trước mắt cũng như lâu dài. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã trong huyện thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước và thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

- Kết quả của phương án đã tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành và địa phương... trên cơ sở cân đối hài hòa cả mặt định tính và định lượng giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai (cả về mặt chất lượng và số lượng), điều hòa được phát triển các ngành kinh tế, nhu cầu đầu tư nguồn vốn để thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án quy hoạch phù hợp với khả năng về tài chính và sức hút đầu tư của địa phương, đảm bảo tính thực tiễn và mang tính khả thi cao.

1.3. Giá trị kinh tế - xã hội – môi trường và hiệu quả của phương án được thể hiện các mặt sau:

- Xác định được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao cấp đất, chuyển đổi mục đích sử

dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

- Phân phối đất đai phù hợp với khả năng quỹ đất của huyện, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực kinh tế, xã hội trong giai đoạn từ nay đến năm 2030.

- Việc bố trí sử dụng đất theo phương án quy hoạch đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, từ đó nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng trong cuộc sống của tầng lớp dân cư. Phân bố hợp lý dân cư, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai sẽ tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo yêu cầu giữ vững quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội và phát triển đồng bộ các ngành kinh tế.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất công khai trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Ba Tơ công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ba Tơ trên cổng thông tin điện tử của huyện nhằm lấy ý kiến góp ý của các cấp, các ngành và địa phương làm cơ sở thực hiện việc quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

